CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

PHU TAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG NĂM 2012

Tháng 07 năm 2012

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	4	4
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**404,108,351,895**	**423,678,369,110**
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**22,978,866,479**	**35,681,820,298**
1 . Tiền	111	22,978,866,479	35,681,820,298
II . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**3,270,117,000**	**3,800,798,800**
1 . Đầu tư tài chính	121	7,120,896,000	9,191,002,736
2 . Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	-3,850,779,000	-5,390,203,936
III . Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**181,113,520,061**	**210,507,488,735**
1 . Phải thu của khách hàng	131	145,964,809,290	194,135,337,525
2 . Trả trước cho người bán	132	37,698,051,994	18,215,216,150
3 . Các khoản phải thu khác	138	137,758,220	145,436,660
4 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	-2,687,099,443	-1,988,501,600
IV . Hàng tồn kho	**140**	**182,551,414,345**	**162,928,994,009**
1 . Hàng tồn kho	141	182,674,809,785	161,534,615,604
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-123,395,440	-542,641,574
V . Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**14,194,434,010**	**10,759,267,268**
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2,395,625,768	2,014,376,939
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	10,048,970,234	7,334,578,833
3 . Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	0	0
4 . Tài sản ngắn hạn khác	158	1,749,838,008	1,410,311,496
B . TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**180,459,132,500**	**187,432,689,794**
I . Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**1,014,080,300**	**1,014,080,300**
1 . Phải thu dài hạn khác	218	1,014,080,300	1,014,080,300
II . Tài sản cố định	**220**	**156,057,434,369**	**150,240,698,570**
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	143,053,551,209	136,801,389,505
- Nguyên giá	222	301,703,152,008	287,716,016,333
- Giá trị hao mòn lũy kế *	223	-158,649,600,799	-150,914,626,828
2 . Tài sản cố định vô hình	227	4,644,907,675	4,844,229,152
- Nguyên giá	228	5,882,139,439	5,882,139,439
- Giá trị hao mòn lũy kế *	229	-1,237,231,764	-1,037,910,287
3 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8,358,975,485	8,595,079,913
III . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**16,629,397,990**	**28,284,225,395**
1 . Đầu tư vào công ty con	251	9,620,700,000	9,620,700,000
2 . Đầu tư dài hạn khác	258	15,150,000,000	24,817,200,000
3 . Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259	-8,141,302,010	-6,153,674,605
IV . Tài sản dài hạn khác	**260**	**6,758,219,841**	**7,893,685,529**
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	5,298,408,173	6,433,873,861
2 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	234,617,568	234,617,568
3 . Tài sản dài hạn khác	268	1,225,194,100	1,225,194,100
Tổng cộng tài sản	**270**	**584,567,484,395**	**611,111,058,904**

PHU TAI

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

Bảng cân đối kế toán năm 2012

NGUỒN VỐN		Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**410,821,995,784**	**430,594,900,556**
I . Nợ ngắn hạn	**310**	**385,911,298,833**	**407,068,485,069**
1 . Vay và nợ ngắn hạn	311	268,427,570,744	277,577,686,537
2 . Phải trả cho người bán	312	53,335,631,775	66,413,540,329
3 . Người mua trả tiền trước	313	3,909,679,941	8,343,568,387
4 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	9,544,404,448	7,760,752,165
5 . Phải trả người lao động	315	27,248,733,286	33,246,084,670
6 . Chi phí phải trả	316	6,567,643,702	6,646,310,639
7 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	9,597,541,796	2,899,558,846
8 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	7,280,093,141	4,180,983,496
II . Nợ dài hạn	**330**	**24,910,696,951**	**23,526,415,487**
1 . Phải trả dài hạn khác	333	103,279,508	118,289,508
2 . Vay và nợ dài hạn	334	24,214,688,735	22,893,449,963
3 . Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	592,728,708	514,676,016
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**173,745,488,611**	**180,516,158,348**
I . Vốn chủ sở hữu	**410**	**173,745,488,611**	**180,516,158,348**
1 . Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	120,006,460,000	120,006,460,000
2 . Thặng dư vốn cổ phần	412	-94,124,148	-94,124,148
3 . Vốn khác của chủ sở hữu	413	20,878,293,769	0
4 . Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	0	407,195,209
5 . Quỹ đầu tư phát triển	417	0	0
6 . Quỹ dự phòng tài chính	418	6,272,649,985	4,126,130,899
7 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	26,682,209,005	56,070,496,388
Cộng nguồn vốn	**440**	**584,567,484,395**	**611,111,058,904**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		
1 . Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
2 . Ngoại tệ các loại		
- USD	348,760.75	327,569.39
- EURO	36,878.79	24,101.94

Ngày 27 tháng 07 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Đoàn Minh Sơn

LÊ VỸ

PHU TAI CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 THÁNG NĂM 2012
Phần I : Lãi, lỗ

CHỈ TIÊU	Mã số	6 THÁNG	
		NĂM 2012	NĂM 2011
1	2	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	727,663,404,502	821,194,271,750
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	377,942,135	2,430,000,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	727,285,462,367	818,764,271,750
4. Giá vốn hàng bán	11	632,405,930,103	711,670,497,188
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	94,879,532,264	107,093,774,562
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3,959,812,340	6,609,066,298
7. Chi phí tài chính	22	19,466,736,015	27,409,125,795
Trong đó : Chi phí lãi vay	23	17,775,630,346	19,788,122,097
8. Chi phí bán hàng	24	29,499,961,977	31,856,764,464
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22,190,059,241	21,210,794,320
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	**27,682,587,371**	**33,226,156,281**
11. Thu nhập khác	31	6,833,846,200	3,125,423,059
12. Chi phí khác	32	1,153,107,061	1,561,780,954
13. Lợi nhuận khác	40	**5,680,739,139**	**1,563,642,105**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	**33,363,326,510**	**34,789,798,386**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6,681,117,505	7,388,804,505
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	**26,682,209,005**	**27,400,993,881**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	2,223	3,186

Quy Nhơn, ngày 17 tháng 07 năm 2012

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Tổng giám đốc

M.S.D.N: 4100259236 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI TP. QUY NHƠN T. BÌNH ĐỊNH

LÊ VỸ

PHU TAI **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI**

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 THÁNG NĂM 2012
Phần I : Lãi, lỗ

CHỈ TIÊU	Mã số	NĂM 2012		NĂM 2011	
		Quý 2	6 Tháng	Quý 2	6 Tháng
1	2	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	345,113,220,265	727,663,404,502	380,857,098,687	821,194,271,750
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	377,942,135	377,942,135	583,636,364	2,430,000,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	344,735,278,130	727,285,462,367	380,273,462,323	818,764,271,750
4. Giá vốn hàng bán	11	297,341,760,001	632,405,930,103	322,772,286,692	711,670,497,188
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	47,393,518,129	94,879,532,264	57,501,175,631	107,093,774,562
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2,449,988,934	3,959,812,340	3,777,685,305	6,609,066,298
7. Chi phí tài chính	22	8,581,268,904	19,466,736,015	13,813,536,246	27,409,125,795
Trong đó : Chi phí lãi vay	23	7,131,618,375	17,775,630,346	9,217,705,071	19,788,122,097
8. Chi phí bán hàng	24	14,151,387,087	29,499,961,977	18,057,704,979	31,856,764,464
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	11,749,954,378	22,190,059,241	11,176,767,345	21,210,794,320
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**	**15,360,896,694**	**27,682,587,371**	**18,230,852,366**	**33,226,156,281**
11. Thu nhập khác	31	2,532,373,840	6,833,846,200	1,861,269,725	3,125,423,059
12. Chi phí khác	32	562,281,970	1,153,107,061	1,547,748,095	1,561,780,954
13. Lợi nhuận khác	**40**	**1,970,091,870**	**5,680,739,139**	**313,521,630**	**1,563,642,105**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**	**17,330,988,564**	**33,363,326,510**	**18,544,373,996**	**34,789,798,386**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3,490,204,206	6,681,117,505	4,438,814,942	7,388,804,505
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0	0	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**	**13,840,784,358**	**26,682,209,005**	**14,105,559,054**	**27,400,993,881**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**	1,153	2,223	1,640	3,186

Quy Nhơn, ngày 17 tháng 07 năm 2012

Kế toán trưởng

Phan Minh Sơn

Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

LÊ VỸ

PHU TAI

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
6 THÁNG NĂM 2012

Chỉ tiêu	Mã số	6T. NĂM 2012	6T. NĂM 2011
1	2	4	5
I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.Lợi nhuận trước thuế	***01***	***33,363,326,510***	***34,789,798,386***
2.Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	15,845,792,081	14,444,003,981
- Các khoản dự phòng	03	727,554,178	2,455,246,779
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-2,830,886,268	-1,024,531,739
- Chi phí lãi vay	06	17,775,630,346	19,788,122,097
3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu độ	***08***	***64,881,416,847***	***70,452,639,504***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	26,597,378,425	64,305,590,111
- Tăng, giảm hàng tồn kho (không bao gồm TK dự phòng hàng TK)	10	-19,203,174,202	-9,836,552,606
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	-23,355,538,115	11,801,784,037
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	754,216,859	-1,448,431,061
- Tiền lãi vay đã trả	13	-18,049,590,233	-19,930,774,025
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-4,587,603,516	-5,117,158,374
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	39,990,000	882,528,730
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-55,000,000	-1,239,689,950
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***27,022,096,065***	***109,869,936,366***
II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-22,752,474,529	-17,448,398,381
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khá	22	2,107,636,364	845,272,722
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-53,780,000	-214,120,000
6.Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	11,791,086,736	663,509,000
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,101,928,283	572,615,778
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***-6,805,603,146***	***-15,581,120,881***
III.Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2.Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại Cp của DN đã phát hàn	32		
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	534,884,980,957	535,928,014,833
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-543,899,097,037	-634,689,294,686
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-23,973,457,450	-9,162,435,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***-32,987,573,530***	***-107,923,714,853***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	***-12,771,080,611***	***-13,634,899,368***
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	***35,681,820,298***	***43,023,222,726***
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	68,126,792	169,075,236
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**22,978,866,479**	**29,557,398,594**

Ngày 16 tháng 07 năm 2012

Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đoàn Minh Sơn	LÊ VỸ

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG NĂM 2012

I . Đặc điểm hoạt động của Công ty:

1 . Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Phú Tài là công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty cổ phần Phú Tài.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100259236 ngày 10/01/2012 là 120.006.460.000 VNĐ (Một trăm hai mươi tỷ, sáu triệu, bốn trăm sáu mươi ngàn đồng) tương đương 12.006.460 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VNĐ

2 . Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, thương mại, dịch vụ và đầu tư tài chính.

3 . Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất đá granite, gỗ, lâm sản, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ;
-Xuất nhập khẩu các sản phẩm của công ty, vật tư, nguyên liệu, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất và hàng hóa tiêu dùng;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Xây lắp các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị và khu công
- Trang trí nội thất, ngoại thất;
- Trồng rừng và cây công nghiệp các loại;
- Khai thác khoán sản và vật liệu xây dựng;
- Mua bán, bảo hành, sửa chữa xe ô tô và phụ tùng;
- Kinh doanh và dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách.

II . Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ áp dụng tại công ty:

1 . Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ 01.01 và kết thúc vào ngày 31.12 hàng năm.

2 . Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III . Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng tại công ty:

1 . Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 1/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 . Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán ghi sổ trên máy vi tính.

IV . Các chính sách kế toán áp dụng:

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2 . Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3 . Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

5 . Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận nhận được do phân chia kết quả kinh doanh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6 . Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7 . Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của 1 năm tài chính hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong kỳ kế toán nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8 . *Chi phí phải trả:*

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9 . *Vốn chủ sở hữu:*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10 . *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

11 . *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người r

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng h

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thà

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12 . *Chi phí tài chính:*

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
Chi phí cho vay và đi vay vốn;
Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

13 . *Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế:*

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Chi nhánh ĐăkNông do là cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Theo Điều 34 và 35 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính Phủ).

Năm 2012 là năm thứ bốn chi nhánh ĐăkNông được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo Điều 34 và 35 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính Phủ nêu trên.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 06 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Khánh Hòa do là cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (Theo Điều 34 và 35 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính Phủ).

Năm 2012 là năm thứ hai chi nhánh Khánh Hòa được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp theo Điều 34 và 35 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính Phủ nêu trên.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư Số 35101000029 ngày 28/5/2007 của UBND Tỉnh Bình Định, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN là 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi đi vào hoạt động, miễn 2 năm thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Xí nghiệp Thắng Lợi.

Năm 2012 là năm đầu tiên Xí nghiệp Thắng Lợi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận đầu tư trên.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền:

Đơn vị tính : VND

	30/06/2012	01/01/2012
Tiền mặt	1,790,345,831	3,783,520,555
Tiền gửi ngân hàng	21,188,520,648	31,898,299,743
Cộng	**22,978,866,479**	**35,681,820,298**

2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

	30/06/2012	01/01/2012
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	7,120,896,000	9,191,002,736
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-3,850,779,000	-5,390,203,936
	3,270,117,000	**3,800,798,800**

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

Tên ch ng n	Số lượng	Giá mua	Giá trị thuần có thể thực hiện được	Dự phòng
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam (VCB)	*96,654*	*6,391,366,000*	*2,851,293,000*	*-3,540,073,000*
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB)	*29,916*	*729,530,000*	*418,824,000*	*-310,706,000*
Cộng		**7,120,896,000**	**3,270,117,000**	**-3,850,779,000**

3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác:

	30/06/2012	01/01/2012
Phải thu các chế độ của người lao động	104,678,370	74,904,028
Phải thu tiền thuế TNCN	32,648,978	
Phải thu khác	430,872	70,532,632
Cộng	**137,758,220**	**145,436,660**

4 . Hàng tồn kho:

	30/06/2012	01/01/2012
Hàng mua đang đi trên đường	563,860,316	1,937,019,979
Nguyên liệu, vật liệu	84,833,069,591	76,877,816,881
Công cụ, dụng cụ	44,469,200	4,390,800
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	47,620,504,308	56,766,480,704
Thành phẩm	2,067,366,535	1,508,010,855
Hàng hóa	47,545,539,835	26,377,916,364
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**182,674,809,785**	**163,471,635,583**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-123,395,440	-542,641,574
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**182,551,414,345**	**162,928,994,009**

5 . Phải thu dài hạn khác:

	30/06/2012	01/01/2012
Tiền đền bù mặt bằng bù trừ vào tiền thuê đất	1,014,080,300	1,014,080,300
Cộng	**1,014,080,300**	**1,014,080,300**

6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật KT	Máy móc TBị	PT vận tải	Dụng cụ Qlý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu kỳ	132,907,829,826	115,539,978,501	35,651,878,355	3,536,844,051	79,485,600	287,716,016,333
2. Số tăng trong kỳ	5,897,663,978	13,991,310,446	2,960,437,025	139,167,508		22,988,578,957
3. Số giảm trong kỳ	3,557,302,975	3,038,940,142	2,325,714,565		79,485,600	9,001,443,282
Thanh lý, nhượng b	*3,557,302,975*	*3,038,940,142*	*2,325,714,565*		*79,485,600*	*9,001,443,282*
4. Số dư cuối kỳ	135,248,190,829	126,492,348,805	36,286,600,815	3,676,011,559		301,703,152,008
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	47,818,585,125	81,439,562,733	18,527,727,283	3,049,266,087	79,485,600	150,914,626,828
2. Tăng trong kỳ	6,159,745,336	6,884,784,915	2,535,651,948	66,288,405		15,646,470,604
3. Giảm trong kỳ	3,557,302,975	2,282,949,055	1,991,759,003		79,485,600	7,911,496,633
4. Số dư cuối kỳ	50,421,027,486	86,041,398,593	19,071,620,228	3,115,554,492		158,649,600,799
III. Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình						
1. Đầu kỳ	85,089,244,701	34,100,415,768	17,124,151,072	487,577,964	0	136,801,389,505
2. Cuối kỳ	84,827,163,343	40,450,950,212	17,214,980,587	560,457,067	0	143,053,551,209

7 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Q.sử dụng đất	Quyền P.Hành	Bản quyền	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu kỳ	5,882,139,439				5,882,139,439
2. Số tăng trong kỳ					
3. Số giảm trong kỳ					
4. Số dư cuối kỳ	5,882,139,439				5,882,139,439
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu kỳ	1,037,910,287				1,037,910,287
2. Tăng trong kỳ	199,321,477				199,321,477
3. Giảm trong kỳ					
4. Số dư cuối kỳ	1,237,231,764				1,237,231,764
III. Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình					
1. Đầu kỳ	4,844,229,152	0		0	4,844,229,152
2. Cuối kỳ	4,644,907,675	0		0	4,644,907,675

8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	30/06/2012	01/01/2012
Dự án đầu tư mở rộng Toyota Đà Nẵng	5,310,254,951	1,054,372,285
Dự án đầu tư mở rộng XN 380	2,533,032,614	7,525,019,708
Dự án đầu tư mở rộng XN Thắng Lợi	500,000,000	
Kho ng CN TPHCM	15,687,920	15,687,920
Cộng	**8,358,975,485**	**8,579,391,993**

9 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

	30/06/2012	01/01/2012
Đầu tư vào công ty con (Cty CP VLXD Phú Yên)	9,620,700,000	9,620,700,000
Đầu tư vào công ty TNHH Hạnh Phúc		9,667,200,000
Đầu tư cổ phiếu (Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán Con Hổ) (*)	15,150,000,000	15,150,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-8,141,302,010	-6,153,674,605
Cộng	**16,629,397,990**	**28,284,225,395**

(*) Theo quyết định số 85/QĐ-HĐQT ngày 14/7/2007 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Phú Tài đầu tư dài hạn vào Quỹ Đầu tư chứng khoán Con Hổ Việt Nam với số tiền 15.150.000.000 VND (tương đương với 1.500.000 đơn vị quỹ), chiếm 3% vốn điều lệ.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2011 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần VLXD Phú Yên	KCN An Phú-Tuy Hòa, Phú Yên	51.91%	51.91%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây

- Theo Quyết định số 76/QĐ-HĐQT ngày 04/05/2007 và Quyết định số 77/QĐ-HĐQT ngày 14/06/2007 của Hội đồng quản trị, Công ty Cổ phần Phú Tài đầu tư vào Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên với số tiền 9.620.000.000 VND (tương đương với 32.069 cổ phần), chiếm 51,91% vốn điều lệ. Tính đến thời điểm 31/12/2010, Công ty Cổ phần Phú Tài sở hữu 51.923 cổ phiếu của Công ty CP Vật liệu Xây dựng Phú Yên tương ứng với 51,91% vốn điều lệ.

. Chi phí trả trước dài hạn:

	30/06/2012	01/01/2012
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	2,688,034,511	2,174,980,688
Công cụ dùng cho văn phòng	250,096,643	253,609,021
Công cụ dùng cho phân xưởng	273,899,692	102,152,752
Công cụ dùng cho sản xuất	162,485,431	893,416,474
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	1,923,891,896	3,009,714,926
Cộng	**5,298,408,173**	**6,433,873,861**

. Tài sản dài hạn khác:

	30/06/2012	01/01/2012
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1,225,194,100	1,225,194,100
Cộng	**1,225,194,100**	**1,225,194,100**

. Vay và nợ ngắn hạn:

	30/06/2012	01/01/2012
Vay ngắn hạn	268,256,173,184	265,451,007,898
** Vay các tổ chức tín dụng*	*266,057,173,184*	*265,122,007,898*
** Vay đối tượng khác*	*2,199,000,000*	*329,000,000*
Vay dài hạn đến hạn trả	171,397,560	12,126,678,639
Cộng	**268,427,570,744**	**277,577,686,537**

. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	30/06/2012	01/01/2012
Thuế giá trị gia tăng	2,343,785,777	1,876,579,485
Thuế xuất, nhập khẩu		964,278,608
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,126,735,224	4,033,221,235
Thuế thu nhập cá nhân	151,386,207	144,029,361
Thuế tài nguyên	147,268,440	115,862,580
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	30,000,000	30,000,000
Đóng góp xây dựng hạ tầng địa phương	699,127,600	550,575,900
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	46,101,200	46,204,996
Cộng	**9,544,404,448**	**7,760,752,165**

14 . Chi phí phải trả

	30/06/2012	01/01/2012
Trích trước chi phí lãi vay	492,743,281	862,638,725
Trích trước chi phí vận tải	556,429,166	510,136,015
Trích trước chi phí tiền điện	630,613,040	617,483,784
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	512,753,627	1,540,517,071
Trích trước chi phí thuê đất	4,106,843,476	2,553,910,296
Trích trước chi phí cước điện thoại, xăng xe nhân viên bán hàng	58,167,015	35,365,992
Chi phí phải trả khác	210,094,097	526,258,756
Cộng	**6,567,643,702**	**6,646,310,639**

15 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

	30/06/2012	01/01/2012
Kinh phí công đoàn	138,200,731	262,263,598
Bảo hiểm xã hội	435,092,016	13,312,760
Phải trả về cổ phần hóa		5,000,000
Cổ tức phải trả	58,652,550	30,818,000
Doanh thu chưa th c hi n	37,461,278	26,830,660
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8,788,713,733	2,168,832,873
Phải trả công nợ tạm ứng	139,421,488	392,500,955
Cộng	**9,597,541,796**	**2,899,558,846**

16 . Vay và nợ dài hạn:

	30/06/2012	01/01/2012
Vay dài hạn	24,214,688,735	22,893,449,963
Vay ngân hàng	20,257,762,086	19,171,523,314
Vay đối tượng khác	3,956,926,649	3,721,926,649
Cộng	**24,214,688,735**	**22,893,449,963**

17 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	30/06/2012	01/01/2012
17.1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
TS thuế TN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	234,617,568	234,617,568
Hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**234,617,568**	**234,617,568**
17.2 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Thuế TNHL phải trả phát sinh từ các khoản CLệch tạm thời chịu thuế		
Hoàn nhập thuế TNHL phải trả được ghi nhận từ các năm trước		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng	**234,617,568**	**234,617,568**

18 . Vốn chủ sở hữu:

18.1 . *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Qũy đầu tư phát triển	Qũy dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	**85,997,600,000**	**8,369,998,777**	**0**	**764,596,009**	**0**	**2,761,526,425**	**38,627,745,364**
Số tăng trong năm trước	**34,008,860,000**	**0**	**12,747,797,075**	**407,195,209**	**0**	**1,364,604,474**	**56,069,186,388**
- Tăng vốn trong năm trước	34,008,860,000						
- Lợi nhuận tăng trong năm trước							56,069,186,388
- Trích lập các quỹ từ phân phối lợi nhuận			12,747,797,075			1,364,604,474	
- CLTG đánh giá lại cuối năm				407,195,209			
Giảm vốn trong năm trước	**0**	**8,464,122,925**	**12,747,797,075**	**764,596,009**	**0**	**0**	**38,626,435,364**
- Phân phối lợi nhuận trích lập các quỹ							21,428,225,364
- Trả cổ tức							8,599,760,000
- Kết chuyển CLTG đánh giá lại cuối năm				764,596,009			
- Chi phí phát hành tăng vốn		101,200,000					
- Giảm do tăng vốn điều lệ		8,362,922,925	12,747,797,075				8,598,450,000
Số dư cuối năm trước/Số dư đầu năm na	**120,006,460,000**	**-94,124,148**	**0**	**407,195,209**	**0**	**4,126,130,899**	**56,070,496,388**
Số tăng trong năm nay	**0**	**0**	**20,878,293,769**	**0**	**0**	**2,146,519,086**	**26,682,209,005**
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lợi nhuận tăng trong năm nay							26,682,209,005
- Trích lập các quỹ từ phân phối lợi nhuận			20,878,293,769			2,146,519,086	
Giảm vốn trong năm nay		**0**	**0**	**407,195,209**	**0**	**0**	**56,070,496,388**
- Phân phối lợi nhuận trích lập các quỹ							32,069,204,388
- Trả cổ tức							24,001,292,000
- Kết chuyển CLTG đánh giá lại cuối năm				407,195,209			
Số dư cuối năm nay	**120,006,460,000**	**-94,124,148**	**20,878,293,769**	**0**	**0**	**6,272,649,985**	**26,682,209,005**

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	30/06/2012	01/01/2012
Vốn đầu tư của Nhà nước	16,101,460,000	16,966,900,000
Vốn góp (cổ đông, thành viên)	103,905,000,000	103,039,560,000
Thặng dư vốn cổ phần	-94,124,148	-94,124,148
Cộng	**119,912,335,852**	**119,912,335,852**

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:

	30/06/2012	01/01/2012
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	*120,006,460,000*	*85,997,600,000*
+ Vốn góp tăng trong năm		*34,008,860,000*
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	*120,006,460,000*	*120,006,460,000*
Cổ tức lợi nhuận đã chia	24,001,292,000	17,199,520,000
+ Chia bằng tiền	*24,001,292,000*	*8,599,760,000*
+ Chia bằng cổ phiếu		*8,599,760,000*

18.4 Cổ tức:

	30/06/2012	01/01/2012
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán	24,001,292,000	17,199,520,000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	*24,001,292,000*	*17,199,520,000*
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa thực hiện		

18.5 Cổ phiếu:

	30/06/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,000,646	12,000,646
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,000,646	12,000,646
+ Cổ phiếu phổ thông	*12,000,646*	*12,000,646*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	*12,000,646*	*12,000,646*
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành* 10.000 đ		

18.6 Các qũy của doanh nghiệp:

	30/06/2012	01/01/2012
Qũy khen thưởng phúc lợi	7,280,093,141	4,180,983,496
Qũy dự phòng tài chính	6,272,649,985	4,126,130,899
Cộng	**13,552,743,126**	**8,307,114,395**

VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :

19 . Doanh thu

Chỉ tiêu	6Tháng/2012	6Tháng/2011
19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng doanh thu	727,663,404,502	821,194,271,750
+ Doanh thu bán hàng	693,762,589,857	*791,320,713,118*
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	*33,900,814,645*	*29,873,558,632*
19.2 Các khoản giảm trừ doanh thu	377,942,135	2,430,000,000

+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại	*377,942,135*	*2,430,000,000*
19.3 Doanh thu thuần	727,285,462,367	*818,764,271,750*
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	*693,384,647,722*	*788,890,713,118*
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	*33,900,814,645*	*29,873,558,632*

20 . Giá vốn hàng bán

	6Tháng/2012	6Tháng/2011
Giá vốn của hàng hóa đã bán	605,363,385,341	687,395,706,831
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	27,042,544,762	24,274,790,357
Cộng	**632,405,930,103**	**711,670,497,188**

21 . Doanh thu hoạt động tài chính:

	6Tháng/2012	6Tháng/2011
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	492,999,469	232,154,579
Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	672,811,294	4,791,000
Cổ tức lợi nhuận được chia	936,117,520	335,670,199
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	553,854,988	5,657,765,240
Lãi bán hàng trả chậm	1,088,030,069	378,685,280
Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	215,999,000	
Cộng	**3,959,812,340**	**6,609,066,298**

22 . Chi phí tài chính:

	6Tháng/2012	6Tháng/2011
Lãi tiền vay	17,775,630,346	19,788,122,097
Lỗ đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn	288,731,730	254,400,000
Phí giao dịch chứng khoán ngắn hạn, dài hạn	6,862,682	478,500
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	947,308,788	5,138,558,319
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	1,987,627,405	2,009,121,679
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ng n hạn	-1,539,424,936	218,445,200
Cộng	**19,466,736,015**	**27,409,125,795**

23 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	6Tháng/2012	6Tháng/2011
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	6,681,117,505	7,388,804,505
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	**6,681,117,505**	**7,388,804,505**

24 . Báo cáo bộ phận:

24.1 ***Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh***

	Kinh doanh đá	Kinh doanh gỗ	Thương mại dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	152,566,404,012	262,883,326,417	311,835,731,938	727,285,462,367
Tổng doanh thu thuần	**152,566,404,012**	**262,883,326,417**	**311,835,731,938**	**727,285,462,367**
Tổng chi phí mua TSCĐ	11,851,802,059	10,639,579,029	261,093,441	22,752,474,529
Tài sản bộ phận	182,415,040,657	298,923,701,546	80,476,267,663	561,815,009,866
Tổng tài sản	**194,266,842,716**	**309,563,280,575**	**80,737,361,104**	**584,567,484,395**
Nợ phải trả của các bộ phận	148,933,830,599	206,150,804,081	55,737,361,104	410,821,995,784
Nợ phải trả không phân bổ				
Tổng nợ phải trả	**148,933,830,599**	**206,150,804,081**	**55,737,361,104**	**410,821,995,784**

24.2 ***Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo lĩnh vực địa lý***

	Quy Nhơn	Đồng Nai	TP Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	318,718,130,974	95,582,295,527	1,149,303,928	311,835,731,938	727,285,462,367
Tài sản bộ phận	409,922,286,705	69,509,761,220	1,906,694,278	80,476,267,663	561,815,009,866
Tổng chi phí mua TSCĐ	20,062,700,866	2,428,680,222	0	261,093,441	22,752,474,529

25 . Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2012	Năm 2011
Doanh thu bán hàng			
Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	*Công ty con*	158,712,000	*32,880,600*
Mua nguyên vật liệu			
Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	*Công ty con*	3,314,932,729	3,635,570,000

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30.06.2012

Các bên liên quan	Mối quan hệ	31/03/2012	01/01/2012
Phải trả			
Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên (331)	*Công ty con*	2,344,486,718	1,921,756,030

Ngày 17 tháng 07 năm 2012

Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đoàn Minh Sơn	LÊ VỸ